

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 1: 看他的样子, 似乎不太喜欢看这场足_____比赛。

- A. 救 B. 迷 C. 球 D. 求

Câu 2: 你好! 麻烦你给我们照张_____, 好吗?

- A. 像 B. 项 C. 象 D. 相

Câu 3: 张总, 我不会忘记您, 不会忘记我们的_____谊。

- A. 友 B. 右 C. 有 D. 又

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 4: A 我已经 B 把她的名字 C 记 D 了。(在心里)

Câu 5: 你帮他把这张机票 A 带 B 办公室 C 去 D 吧。(回)

Câu 6: 你 A 夜间开车 B 应该注意 C 交通 D 安全。(更)

Câu 7: A 出国留学 B 是好事, 可是也 C 会给家庭带来很多 D 困难。(固然)

Câu 8: 我女孩这个小毛病 A 怎么 B 也 C 改 D 过来。(不)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 9: 我已经跟你讲_____好几次了, 你怎么还不明白呢?

- A. 地 B. 得 C. 过 D. 着

Câu 10: 《西游记》这部电影在中国很受_____?

- A. 快乐 B. 高兴 C. 欢迎 D. 爱好

Câu 11: 小朋友, 你今年多大_____?

- A. 吧 B. 吗 C. 了 D. 嘛

Câu 12: 我们都知道_____。

- A. 中国是大的农业的国 B. 中国农业是大国
C. 中国是个大的农业国 D. 中国是农业大国

Câu 13: _____这个公司信誉不好, _____没人跟他们做生意。

- A. 不但.....而且..... B. 之所以.....是因为.....
C. 因为.....所以..... D. 既.....又.....

Câu 14: 下星期六我会_____一个美国朋友去颐和园参观游览。

- A. 而 B. 并 C. 跟 D. 还是

Câu 15: 《红楼梦》这部长篇小说我以前看过, 今天_____看了一遍。

- A. 还 B. 又 C. 再 D. 在

Câu 16: 这次考试, 能取得这么好的_____, 完全是由于他个人的努力。

- A. 消息 B. 结论 C. 成绩 D. 课程

Câu 17: 旅游团_____, 就回旅馆去了。

- A. 爬了一个小时山 B. 爬了山一个小时 C. 爬山了一个小时 D. 爬山一个小时了

- Câu 18:** 我无论走到_____, 都忘不了你的身影和笑容。
A. 怎么 B. 什么 C. 哪里 D. 那里
- Câu 19:** 我妈说, 人一切都可以没有, _____不能失去希望。
A. 还是 B. 就是 C. 以便 D. 于是
- Câu 20:** 我们_____要好好儿学习, _____还要经常锻炼身体, 增强体质。
A. 由于.....所以..... B. 即使.....也.....
C. 不但.....而且..... D. 虽然.....但是.....
- Câu 21:** 为什么地球伤心地说: “我一天_____一天”?
A. 比如 B. 如果 C. 没有 D. 不如
- Câu 22:** 那里夏天热, 冬天冷, 几乎_____都安空调。
A. 家家 B. 一家一家 C. 一家家 D. 一家家地
- Câu 23:** 从进大学那天起, 我就_____要成为一名科学家。
A. 请求 B. 坚定 C. 理想 D. 决心
- Câu 24:** 现在是全球化的时代, 我们_____要了解自己, 还要了解他人。
A. 不仅 B. 尤其 C. 尽管 D. 只要
- Câu 25:** 这两位医生商量了半天, 谁也想_____。
A. 一个好办法不出来 B. 一个不出来好办法
C. 不出一个好办法来 D. 好办法来不出一个
- Câu 26:** 我要把这件事详细_____告诉同事们。
A. 了 B. 地 C. 得 D. 的
- Câu 27:** _____他年龄小, _____知道的事情很多。
A. 别看.....可..... B. 不管.....都.....
C. 不论.....都..... D. 只要.....就.....
- Câu 28:** 小云, 今天上午老师讲_____是什么内容?
A. 的 B. 着 C. 过 D. 了
- Câu 29:** 下班后爸爸累_____连啤酒都不想喝了。
A. 得 B. 地 C. 着 D. 的
- Câu 30:** 展览会七点开始, 王经理的秘书八点半_____来。
A. 就 B. 才 C. 再 D. 新
- Câu 31:** 不行! 不行! 你_____什么给才十岁的孩子买这么贵的手机?
A. 凭 B. 比 C. 在 D. 对
- Câu 32:** 昨天的婚礼怎么样, 新娘_____?
A. 漂亮漂亮 B. 多么漂亮 C. 漂亮什么 D. 漂亮不漂亮
- Câu 33:** 今年阿玉_____选为班长。
A. 对 B. 被 C. 比 D. 把

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 34:** 我来介绍一下儿, 我叫玲玲, 来自上海, 今年17岁。
A. 自己来 B. 来过 C. 来到 D. 从.....来
- Câu 35:** 你到底跟他们有什么关系?
A. 最后 B. 究竟 C. 终于 D. 竟然
- Câu 36:** 我们单位的计划这么好, 完成任务应该没什么问题。
A. 有没有问题 B. 很难解决 C. 没有办法 D. 没有困难
- Câu 37:** 这件事我做不了主, 你得去问你爸。
A. 不能做 B. 不能决定 C. 做得不习惯 D. 做得不好

Câu 38: 姐姐说不学好汉语不找对象。

- A. 对方 B. 同学 C. 朋友 D. 恋人

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 39: 对于未来的工作你有什么打算吗?

- A. 名词 B. 助词 C. 副词 D. 动词

Câu 40: 他是一位非常有名的书法家。

- A. 量词 B. 形容词 C. 名词 D. 数词

Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 41 đến 45.

我叫大卫，是一名英国记者，在北京工作已经五年多了。很多朋友问我，为什么一到北京就把自己的名字改了？因为中国人常常叫外国人“老外”，我觉得挺新鲜，就把自己的名字改成了“老外”。我的汉语是到北京以后才开始学的，现在有了不少进步，跟中国人说话一般可以不用翻译。我的发音不怎么好，不过，中国人还听得懂。在这五年中，我见到了很多过去从来没见过的事，真是打开了眼界，长了不少见识。我爱中国，我爱汉语。

Câu 41: “我”在中国大概多长时间?

- A. 很多年 B. 三年 C. 五年 D. 四年

Câu 42: “老外”的意思是:

- A. 外国人 B. 不年轻的外国人 C. 学外语的老人 D. 很老的外国人

Câu 43: “我”为什么要改名为“老外”?

- A. 中国人喜欢这个名字 B. “我”认为这个名字新奇可爱
C. 原来的名字没有意思 D. 为了有个中国名字

Câu 44: “我”的发音怎么样?

- A. 不太好 B. 非常好 C. 很不好 D. 不好

Câu 45: 本文的“打开了眼界，长了不少见识”是什么意思?

- A. 身体长高了 B. 收获很大 C. 眼睛变大了 D. 有一点小的收获

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 46: Phiên âm đúng của từ 广告 là: g_____gào.

- A. uǎn B. oǎng C. uǎng D. ǎn

Câu 47: Phiên âm đúng của từ 电脑 là: _____.

- A. diǎnnǎo B. diànnuǎn C. diǎnnao D. diànnǎo

Câu 48: Phiên âm đúng của từ 预报 là: yù_____ào.

- A. d B. p C. f D. b

Câu 49: Phiên âm đúng của từ 希望 là: _____īwàng.

- A. j B. x C. s D. sh

Câu 50: Phiên âm đúng của từ 发现 là: fāx_____.

- A. iān B. iàn C. iàng D. ièn

----- HẾT -----